

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Số: 371/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý
I/2025, giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý
I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 18/4/2025 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 370/NĐBR-TCKT ngày 18/4/2025 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Đính kèm (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính Quý I/2025 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính Quý I/2025 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**



Trần Thị Bảo Xuân

POWER GENERATION JOINT STOCK
CORPORATION 3
**BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ba Ria, April 18, 2025

No.: 371 /NDBR-TCKT

Re: Disclosure of Financial Statements for Q1
2025 and Explanation of Reasons for the Increase
in Q1 2025 Profit Compared to the Same Period
Last Year

To:

- State Security Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Name of issued Organization: BaRia Thermal Power Joint Stock Company
2. Trading name: BaRia Thermal Power Joint stock Company
3. Stock code: BTP
4. Headquarters: Huong Giang Quarters, Long Huong Ward, Ba Ria City, BaRia Vung Tau Province.
5. Telephone: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Trading platform: HOSE
7. Person Responsible for Information Disclosure: Ms. Tran Thi Bao Xuan.
Phone: 0963 735 566
8. Content of the disclosed information:

- The financial statements for Q1 2025 of BaRia Thermal Power Joint Stock Company, prepared on April 18, 2025, include the Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, and Notes to the Financial Statements.

- Official Dispatch No. 370/NDBR-TCKT dated April 18, 2025, regarding the explanation of the reasons for the increase in profit in Q1 2025 compared to the same period last year.

Attachments: (Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, Notes to the Financial Statements for Q1 2025, and the official dispatch explaining the reasons for the increase in profit in Q1 2025 compared to the same period last year)

9. Website address for the full publication of the Q1 2025 Financial Statements and the official dispatch explaining the reasons for the increase in profit in Q1 2025 compared to the same period last year: www.btp.com.vn

We hereby commit that the above-disclosed information is true and we fully assume legal responsibility for the content of the disclosed information../.



Recipients:

- As above;
- BPD/BTP;
- Board of General Directors/BTP;
- Head of BOS/BTP;
- Technical Department/BTP
(Information Disclosure in Website);
- Archived: Administrative Office,
Finance and Accounting Department.

**PERSON AUTHORIZED FOR
INFORMATION DISCLOSURE
ACCOUNTING IN CHARGE**



Tran Thi Bao Xuan



Số: 370/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 18 tháng 4 năm 2025

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
Quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý I năm 2025 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế Quý I/2025 lãi 12,07 tỷ đồng, chênh lệch tăng 2,61 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý I năm 2024 (Quý I/2024 lãi: 9,46 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do:

a) Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) Quý I/2025 lãi 7,49 tỷ đồng; trong khi Quý I/2024 lỗ sản xuất điện là 10,45 tỷ đồng, chênh lệch tăng 17,94 tỷ đồng.

Hiện Công ty đang đàm phán giá điện với Tập đoàn điện lực Việt Nam, vì vậy Quý I năm 2025 các tổ máy đang dừng dự phòng không được huy động. Doanh thu điện Quý 1 năm 2025 tạm tính theo giá đang đàm phán, chưa có giá điện chính thức. Khi có giá điện chính thức Công ty quyết toán điều chỉnh lại doanh thu.

b) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính Quý I/2025: 4,82 tỷ đồng, giảm 14,14 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (Quý I/2024: 18,96 tỷ đồng) bao gồm:

+ Lãi tiền gửi Quý I/2025: 2,32 tỷ đồng giảm 2,36 tỷ đồng so với Quý I/2024 (Quý I/2024 là 4,68 tỷ đồng) chủ yếu là do Quý I/2025 số dư tiền gửi giảm so với Quý I/2024;

+ Chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ Quý I/2025 lỗ 0,3 tỷ đồng; Quý I/2024 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 2,8 tỷ đồng;

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính Quý I/2025 là 2,5 tỷ đồng; Quý I/2024 là 11,48 tỷ đồng giảm 8,98 tỷ đồng so với Quý I/2024.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./. *anh*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Trưởng Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



anh
Lê Văn Huy

No: ~~370~~ /NĐBR-TCKT

Ba Ria, April 18, 2025

Re: Explanation of Reasons for Increased Profit in
Q1/2025 Compared to the Same Period Last Year

To:

- State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the Company) provides the following explanation for its business results in Q1/2025 as follows:

- Profit before tax in Q1 2025 was VND 12.07 billion, an increase of VND 2.61 billion compared to the same period in Q1 2024 (Q1 2024 profit: VND 9.46 billion). The main reasons are as follows:

a) Profit from electricity production (including interest expenses) for Q1 2025 was VND 7.49 billion, while Q1 2024 recorded a loss in electricity production of VND 10.45 billion, resulting in an increase of VND 17.94 billion.

The Company is currently negotiating electricity prices with the Vietnam Electricity; therefore, in Q1 2025, the power generation units are on standby and have not been utilized. The Q1 2025 electricity revenue has been temporarily calculated based on the negotiated price, as there is no official electricity price yet. Once the official electricity price is determined, the Company will conduct a final settlement and adjust the revenue accordingly.

b) Profit from financial investment activities in Q1 2025: VND 4.82 billion, decreased by VND 14.14 billion compared to the same period in 2024 (Q1 2024: VND 18.96 billion), including:

+ Interest income from deposits in Q1 2025: VND 2.32 billion, decreased by VND 2.36 billion compared to Q1 2024 (Q1 2024: VND 4.68 billion), primarily due to a reduction in the deposit balance in Q1 2025 compared to Q1 2024.

+ Exchange rate differences from the Company's assessment of foreign currency-denominated loan capital in Q1 2025 resulted in a loss of VND 0.3 billion, whereas in Q1 2024, this foreign exchange difference yielded a profit of VND 2.8 billion.

+ Dividends received from financial investments in Q1 2025 amounted to VND 2.5 billion, a decrease of VND 8.98 billion compared to Q1 2024, which was VND 11.48 billion.

The above is the Company's explanation of the main reasons for the increase in profit in Q1 2025 compared to the same period last year. The Company respectfully submits this report to the Exchange, the Commission, the investors, and the Company's Shareholders for their information./.



Recipients:

- As above;
- Chairman of BOD/BTP;
- Head of BOS, Board of General Directors/BTP;
- Technical Department/BTP (Information Disclosure in Website);
- Archived: Office, Finance and Accounting Department.

GENERAL DIRECTORS



Le Van Huy



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		504 275 818 660	525 740 129 339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63 193 160 666	89 293 046 945
1. Tiền	111	V.01	3 193 160 666	1 293 046 945
2. Các khoản tương đương tiền	112		60 000 000 000	88 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	200 000 000 000	200 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200 000 000 000	200 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70 356 081 551	64 499 354 142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8 313 840 729	48 639 089 087
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	62 042 240 822	15 860 265 055
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		151 425 360 280	151 006 330 357
1. Hàng tồn kho	141	V.04	151 425 360 280	151 006 330 357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19 301 216 163	20 941 397 895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		511 722 882	801 898 734
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12 916 777 954	12 463 860 379

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	5 872 715 327	7 675 638 782
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		731 067 344 128	745 874 584 045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		218 552 818 093	231 917 253 474
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	217 102 945 880	230 312 711 275
– Nguyên giá	222		2 777 236 455 697	2 777 120 535 697
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 560 133 509 817)	(2 546 807 824 422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 449 872 213	1 604 542 199
– Nguyên giá	228		7 373 139 309	7 373 139 309
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5 923 267 096)	(5 768 597 110)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 989 959 183	1 989 959 183
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 989 959 183	1 989 959 183
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		447 250 927 800	447 250 927 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			

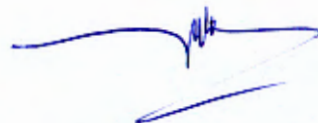
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		173 750 000 000	173 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63 273 639 052	64 716 443 588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 842 532 236	4 285 163 638
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		60 431 106 816	60 431 279 950
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 235 343 162 788	1 271 614 713 384

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		160 968 465 082	208 006 341 219
I. Nợ ngắn hạn	310		70 457 926 696	117 695 715 673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1 992 897 781	39 059 457 584
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	51 063 327	
4. Phải trả người lao động	314		1 291 700 911	15 282 449 011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 347 937 494	628 594 717
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7 488 067 941	9 428 759 810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		45 255 269 282	45 155 312 862
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9 644 375 001	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 386 614 959	8 141 141 689
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		90 510 538 386	90 310 625 546
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		90 510 538 386	90 310 625 546
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 074 374 697 706	1 063 608 372 165
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 074 374 697 706	1 063 608 372 165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		144 046 421 501	144 046 421 501
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 793 897 715	19 793 897 715
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		298 118 149 801	287 351 824 260

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		287 351 824 260	244 535 238 182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10 766 325 541	42 816 586 078
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 235 343 162 788	1 271 614 713 384

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Phụ trách kế toán



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



ĐÈ VÂN HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56 942 027 607	49 337 909 707	56 942 027 607	49 337 909 707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56 942 027 607	49 337 909 707	56 942 027 607	49 337 909 707
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41 767 420 907	44 793 297 245	41 767 420 907	44 793 297 245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15 174 606 700	4 544 612 462	15 174 606 700	4 544 612 462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 821 010 079	18 957 812 788	4 821 010 079	18 957 812 788
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 119 212 037	1 168 623 827	1 119 212 037	1 168 623 827
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		819 342 777	1 168 623 827	819 342 777	1 168 623 827
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		4 368 253	2 978 709	4 368 253	2 978 709
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 812 841 690	12 867 162 337	6 812 841 690	12 867 162 337
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		12 059 194 799	9 463 660 377	12 059 194 799	9 463 660 377
12. Thu nhập khác	31		15 600 000		15 600 000	
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		15 600 000		15 600 000	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12 074 794 799	9 463 660 377	12 074 794 799	9 463 660 377
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	1 308 469 258		1 308 469 258	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10 766 325 541	9 463 660 377	10 766 325 541	9 463 660 377
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

TRẦN TUYẾT LOAN

Phụ trách kế toán

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN HUY

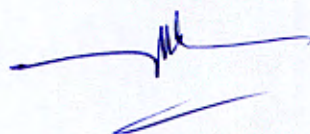
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Từ kỳ : Q1_2025 đến kỳ : Q1_2025

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	12 074 794 799	9 463 660 377
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	13 480 355 381	13 791 877 020
- Các khoản dự phòng	3	9 644 375 001	9 887 375 001
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	299 869 260	(2 798 779 765)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4 821 010 079)	(16 159 033 023)
- Chi phí lãi vay	6	819 342 777	1 168 623 827
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	31 497 727 139	15 353 723 437
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(15 961 953 400)	1 883 334 012
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(418 856 789)	3 170 368 725
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(53 017 270 445)	(13 360 745 273)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1 732 807 254	1 677 105 558
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57 713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3 000 000	9 500 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4 757 526 730)	(5 919 355 310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40 922 072 971)	2 813 873 436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(115 920 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60 000 000 000)	(75 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	60 000 000 000	160 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		



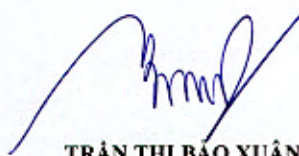
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14 967 772 692	30 326 954 983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14 851 852 692	115 326 954 983
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29 666 000)	(187 462 486 777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29 666 000)	(187 462 486 777)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(26 099 886 279)	(69 321 658 358)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89 293 046 945	122 812 302 266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	63 193 160 666	53 490 643 908

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Phụ trách kế toán



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

Vốn cổ đông

Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND
- Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

Theo giá trị gốc

Theo giá trị gốc

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

EVN_GL_005_TT200

Trang 1/20

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
-
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
-
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
-
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
-
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
-
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
-
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.
 Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)
 Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời
 Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.
 Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phân ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.
 Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.
 Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.
 Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	412 983 142	3 613 119
- Tiền gửi ngân hàng	2 780 177 524	1 289 433 826
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	60 000 000 000	88 000 000 000
Cộng	63 193 160 666	89 293 046 945

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
b1) Ngắn hạn	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	447 250 927 800	0	447 250 927 800	447 250 927 800	0	447 250 927 800
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	173 750 000 000		173 750 000 000	173 750 000 000		173 750 000 000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Công ty Cổ phần Simacai	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800		273 500 927 800	273 500 927 800		273 500 927 800
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800		114 770 927 800	114 770 927 800		114 770 927 800
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8 313 840 729	48 639 089 087
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	62 042 240 822		15 860 265 055	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		146 880 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	53 205 953		467 808	
- Phải thu khác	61 989 034 869		15 712 917 247	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	62 042 240 822		15 860 265 055	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng		0		0

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	151 340 958 410		150 941 395 344	
- Công cụ, dụng cụ	18 099 638		20 828 138	



- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11 768 668		0	
- Thành phẩm	54 533 564		44 106 875	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	151 425 360 280	0	151 006 330 357	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		0	
- XDCB	1 989 959 183		1 989 959 183	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	1 989 959 183		1 989 959 183	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	99 295 749 307	2 598 471 941 242	33 018 581 589	45 384 108 769		950 154 790	2 777 120 535 697
- Mua trong kỳ				115 920 000			115 920 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	99 295 749 307	2 598 471 941 242	33 018 581 589	45 500 028 769		950 154 790	2 777 236 455 697
Giá trị hao							

mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	87 530 691 220	2 381 635 559 585	31 928 566 108	44 803 602 719		909 404 790	2 546 807 824 422
- Khấu hao trong năm	660 586 719	12 492 275 643	96 350 006	71 973 027		4 500 000	13 325 685 395
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	88 191 277 939	2 394 127 835 228	32 024 916 114	44 875 575 746		913 904 790	2 560 133 509 817
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	11 765 058 087	216 836 381 657	1 090 015 481	580 506 050		40 750 000	230 312 711 275
- Tại ngày cuối kỳ	11 104 471 368	204 344 106 014	993 665 475	624 453 023		36 250 000	217 102 945 880

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 207 399 724 297
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				2 757 479 527			5 768 597 110

- Khấu hao trong năm				154 669 986			154 669 986
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583			2 912 149 513			5 923 267 096
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm				1 604 542 199			1 604 542 199
- Tại ngày cuối kỳ				1 449 872 213			1 449 872 213
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							3 757 651 929

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		

Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	511 722 882	801 898 734
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2 380 670	617 076
- Chi phí đi vay		

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	509 342 212	801 281 658
b) Dài hạn	2 842 532 236	4 285 163 638
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 842 532 236	4 285 163 638
Cộng	3 354 255 118	5 087 062 372

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	45 255 269 282		99 956 420	0	45 155 312 862	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	90 510 538 386		199 912 840	0	90 310 625 546	
Cộng	135 765 807 668		299 869 260	0	135 465 938 408	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

Vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF cho mục đích thực hiện dự án đui hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa với lãi suất 2,4%/năm.

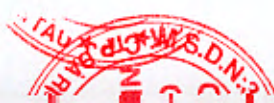
Số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 tương đương 7.496.731.511,0 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 6 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1 992 897 781		39 059 457 584	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	1 801 962 355	1 750 899 028	51 063 327
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	3 000 000	3 000 000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	1 804 962 355	1 753 899 028	51 063 327
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 181 184 585	1 308 469 258	0	5 872 715 327
- Thuế thu nhập cá nhân	494 454 197	494 454 197	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	7 675 638 782	1 802 923 455	0	5 872 715 327

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1 347 937 494	628 594 717
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	1 347 937 494	628 594 717



19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7 488 067 941	9 428 759 810
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139 636 934	133 145 206
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7 348 431 007	7 378 097 007
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	1 917 517 597
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	7 488 067 941	9 428 759 810

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	9 644 375 001	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	9 644 375 001	0
Cộng	9 644 375 001	0
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	447 270 398 883				19 793 897 715	122 500 000 000	1 201 980 525 287
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							42 816 586 078						42 816 586 078
- Tăng khác						16 417 842 011					0	21 546 421 501	37 964 263 512
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác						16 417 842 011	202 735 160 701				0	0	219 153 002 712
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	287 351 824 260				19 793 897 715	144 046 421 501	1 063 608 372 165
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							10 766 325 541						10 766 325 541
- Tăng khác						299 869 260							299 869 260
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						299 869 260							299 869 260
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	298 118 149 801				19 793 897 715	144 046 421 501	1 074 374 697 706

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	144 046 421 501	144 046 421 501
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19 793 897 715	19 793 897 715

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	56 942 027 607	48 413 906 054
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		924 003 653
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	56 942 027 607	49 337 909 707
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		



- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	41 767 420 907	44 793 297 245
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	41 767 420 907	44 793 297 245

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 321 010 079	4 679 411 501
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2 500 000 000	11 479 621 522
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	2 798 779 765
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4 821 010 079	18 957 812 788

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	819 342 777	1 168 623 827
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	299 869 260	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1 119 212 037	1 168 623 827

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0

- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	15 600 000	0
Cộng	15 600 000	0

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6 812 841 690	12 867 162 337
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	6 812 841 690	12 867 162 337
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4 368 253	2 978 709
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	4 368 253	2 978 709
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 548 595 792	5 031 829 737
- Chi phí nhân công	17 351 801 032	16 272 401 991
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13 480 355 381	13 791 877 020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 242 847 886	3 568 832 216
- Chi phí khác bằng tiền	12 983 226 116	19 051 533 622
Cộng	48 606 826 207	57 716 474 586

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm

giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 308 469 258	0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

2025

2024

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thực trả nợ gốc vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác:

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt tính đến 31/3/2025:

Thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT")

Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	99 075 000
Châu Thiên Minh Trí	Thành viên	84 891 600
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	15 072 000
Trần Lê Minh	Thành viên	12 057 600

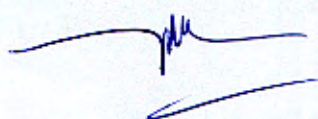
Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc, TV HĐQT	95 716 000
Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật	69 818 400

Khác

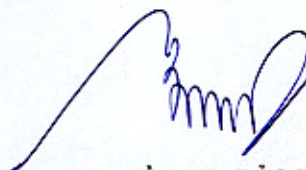
Trần Thị Bảo Xuân	Phụ trách kế toán	64 076 200
Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát	78 642 000
Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban kiểm soát	13 761 000
Vô Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	13 761 000

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN TUYẾT LOAN

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 4 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN HUY

BALANCE SHEET

Quarter 1/2025

Unit: VND

Article	Code	Interpretation	Closing Balance	Opening Balance
1	2	3	4	5
	100		504 275 818 660	525 740 129 339
I. Cash and cash equivalents	110		63 193 160 666	89 293 046 945
1. Cash	111	V.01	3 193 160 666	1 293 046 945
2. Cash equivalents	112		60 000 000 000	88 000 000 000
II. Short-term financial investment	120	V.02	200 000 000 000	200 000 000 000
1. Trading securities	121			
2. Provision for devaluation in trading securities (*) (2)	122			
3. Held-to-Maturity investments	123		200 000 000 000	200 000 000 000
III. Short-term receivables	130		70 356 081 551	64 499 354 142
1. Short-term trade receivables	131		8 313 840 729	48 639 089 087
2. Short-term advances to suppliers	132			
3. Short-term internal receivables	133			
4. Receivables from construction contract	134			
5. Short-term loan receivables	135			
6. Other short-term receivables	136	V.03	62 042 240 822	15 860 265 055
7. Provision for short-term doubtful debts (*)	137			
8. Deficits in assets awaiting solution	139			
IV. Inventories	140		151 425 360 280	151 006 330 357
1. Inventories	141	V.04	151 425 360 280	151 006 330 357
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149			
V. Other short-term assets	150		19 301 216 163	20 941 397 895
1. Short-term prepayments	151		511 722 882	801 898 734
2. Value added tax deductibles	152		12 916 777 954	12 463 860 379
3. Taxes and other receivable obligation to the State budget	153	V.05	5 872 715 327	7 675 638 782



4. Repurchase agreement of Government Bonds	154			
5. Other short-term assets	155			
B – NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		731 067 344 128	745 874 584 045
I. Long-term receivables	210			
1. Long-term trade receivables	211			
2 Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Working capital from subunits	213			
4. Long-term internal receivables	214	V.06		
5. Long-term loan receivables	215			
6. Other long-term receivables	216	V.07		
7. Provision for long-term doubtful debts (*)	219			
II. Fixed Assets	220		218 552 818 093	231 917 253 474
1. Tangible fixed assets	221	V.08	217 102 945 880	230 312 711 275
– Cost	222		2 777 236 455 697	2 777 120 535 697
– Accumulated depreciation (*)	223		(2 560 133 509 817)	(2 546 807 824 422)
2. Leased fixed assets	224	V.09		
– Cost	225			
– Accumulated amortisation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	1 449 872 213	1 604 542 199
– Cost	228		7 373 139 309	7 373 139 309
– Accumulated amortisation (*)	229		(5 923 267 096)	(5 768 597 110)
III. Investment Property	230	V.12		
– Cost	231			
– Accumulated depreciation (*)	232			
IV. Long-term assets in progress	240		1 989 959 183	1 989 959 183
1. Construction in progress	241			
2. Investments in joint-venture, associates	242		1 989 959 183	1 989 959 183
V. Long-term financial investments	250		447 250 927 800	447 250 927 800
1. Investments in subsidiary	251			
2. Investments in joint-venture, associates	252		173 750 000 000	173 750 000 000
3. Equity investment in other entities	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Provision for impairment of long-term financial investments (*)	254			

5. Held-to-Maturity investments	255			
VI. Other long-term assets	260		63 273 639 052	64 716 443 588
1. Long-term prepayment	261	V.14	2 842 532 236	4 285 163 638
2. Deferred tax assets	262	V.21		
3. Long-term reserved spare parts	263		60 431 106 816	60 431 279 950
4. Other long-term assets	268			
5. Goodwill	269			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1 235 343 162 788	1 271 614 713 384

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		160 968 465 082	208 006 341 219
I. Current liabilities	310		70 457 926 696	117 695 715 673
1. Short-term trade payables	311		1 992 897 781	39 059 457 584
2. Short-term advances from customers	312			
3. Taxes and other payable obligations to the State budget	313	V.16	51 063 327	
4. Payables to employees	314		1 291 700 911	15 282 449 011
5. Short-term accrued expenses	315	V.17	1 347 937 494	628 594 717
6. Short-term internal payables	316			
7. Payables from construction contract	317			
8. Short-term unearned revenue	318			
9. Other current payables	319	V.18	7 488 067 941	9 428 759 810
10. Short-term loans and obligations under finance leases	320		45 255 269 282	45 155 312 862
11. Short-term provision	321		9 644 375 001	
12. Bonus and welfare fund	322		3 386 614 959	8 141 141 689
13. Price stabilization funds	323			
14. Repurchase agreement of Government Bonds	324			
II. Long-term liabilities	330		90 510 538 386	90 310 625 546
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term deferred revenue	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Internal long-term liabilities	334			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Long-term internal payables	335			
6. Long-term deferred revenue	336			
7. Other long-term payables	337			
8. Long-term loans and obligations under finance leases	338		90 510 538 386	90 310 625 546
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred stocks	340			
11. Deferred tax liabilities	341	V.21		
12. Long-term provision	342			
13. Science and technological development fund	343			
B – OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 430)	400		1 074 374 697 706	1 063 608 372 165
I. Owner's equity	410	V.22	1 074 374 697 706	1 063 608 372 165
1. Charter capital	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Owner's equity	411a			
- Ordinary shares carrying voting rights	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Preference shares	411c			
2. Share premium	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Convertible bond option	413			
4. Other equity funds	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Asset revaluation difference	416			
7. Exchange rate differences	417			
8. Investment and Development fund	418		144 046 421 501	144 046 421 501
9. Enterprise reorganization fund	419			
10. Other owner's fund	420		19 793 897 715	19 793 897 715
11. Retained earnings	421		298 118 149 801	287 351 824 260
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		287 351 824 260	244 535 238 182
- Retained earnings of the current year	421b		10 766 325 541	42 816 586 078
12. Construction investment capital	422			
13. Non-controlling interest	429			
II. Other funds	430			

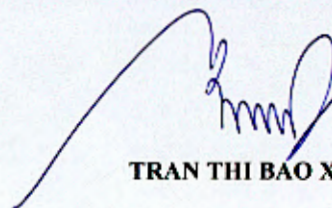
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Other funds	431	V.23		
2. Fixed assets arising from other fund	432			
TOTAL RESOURCES (440= 300 + 400)	440		1 235 343 162 788	1 271 614 713 384

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Accounting In Charge



TRAN THI BAO XUAN

Bà Rịa – Vũng Tàu, April 18, 2025

General Director



LE VAN HUY

INCOME STATEMENT
Quarter 1/2025

Unit: VND

Items	Codes	Notes	Report Quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
1	2	3	4	5	1	2
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	VI.25	56 942 027 607	49 337 909 707	56 942 027 607	49 337 909 707
2. Deductions	02					
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		56 942 027 607	49 337 909 707	56 942 027 607	49 337 909 707
4. Cost of sales	11	VI.27	41 767 420 907	44 793 297 245	41 767 420 907	44 793 297 245
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		15 174 606 700	4 544 612 462	15 174 606 700	4 544 612 462
6. Financial income	21	VI.26	4 821 010 079	18 957 812 788	4 821 010 079	18 957 812 788
7. Financial expenses	22	VI.28	1 119 212 037	1 168 623 827	1 119 212 037	1 168 623 827
In which: Interest expense	23		819 342 777	1 168 623 827	819 342 777	1 168 623 827
8. Share of net profit from joint ventures and associates	24					
9. Selling expenses	25		4 368 253	2 978 709	4 368 253	2 978 709
10. General and administration expenses	26		6 812 841 690	12 867 162 337	6 812 841 690	12 867 162 337
11. Operating profit (30=20+ (21-22)+24-(25+26))	30		12 059 194 799	9 463 660 377	12 059 194 799	9 463 660 377
12. Other income	31		15 600 000		15 600 000	
13. Other expenses	32					
14. Profit from other activities (40= 31-32)	40		15 600 000		15 600 000	
15. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		12 074 794 799	9 463 660 377	12 074 794 799	9 463 660 377
16. Current corporate income tax expense	51	VI.40	1 308 469 258		1 308 469 258	
17. Deferred corporate income tax expense/ (income)	52	VI.40				
18. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		10 766 325 541	9 463 660 377	10 766 325 541	9 463 660 377
19. Profit after tax attributable to the Parent Company	61					
20. Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62					
21. Basic earnings per shares (*)	70					
22. Diluted earning per share (*)	71					

Preparer

TRAN TUYET LOAN

Accounting In Charge

TRAN THI BAO XUAN

Ba Ria - Vung Tau, April 18, 2025

General Director



CASH FLOW STATEMENT (INDIRECT METHOD)

From : Q1_2025 to : Q1_2025

Unit: VND

Items	Codes	Current year	Prior year
I. Cash flow from operating activities			
1. Profit before tax	1	12 074 794 799	9 463 660 377
2. Adjustments for:			
- Depreciation and amortization off fixed assets	2	13 480 355 381	13 791 877 020
- Provisions	3	9 644 375 001	9 887 375 001
- Gains or losses on foreign foreign exchange losses arising from translating foreign currency items	4	299 869 260	(2 798 779 765)
- Gain or losses from investing activities	5	(4 821 010 079)	(16 159 033 023)
- Interest expense	6	819 342 777	1 168 623 827
- Other adjustments	7		
3. Operating profit before movements in working capital	8	31 497 727 139	15 353 723 437
- Increase, decrease in receivables	9	(15 961 953 400)	1 883 334 012
- Increase, decrease in inventories	10	(418 856 789)	3 170 368 725
- Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interes and corporate income tax payable)	11	(53 017 270 445)	(13 360 745 273)
- Increase, decrease in prepaid expenses	12	1 732 807 254	1 677 105 558
- Increase, decrease in trade securities	13		
- Interest paid	14		(57 713)
- Corporate income tax paid	15		
- Other proceeds for operating activities	16	3 000 000	9 500 000
- Other cash outflows	17	(4 757 526 730)	(5 919 355 310)
Net cash generated by operating activities	20	(40 922 072 971)	2 813 873 436
II. Cash flows from investing activities			
1.Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(115 920 000)	
2.Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22		
3.Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(60 000 000 000)	(75 000 000 000)
4.Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	60 000 000 000	160 000 000 000
5. Cash outflow for investments in capital contributions to other units	25		

6. Cash recovered from investments in capital contributions to other units	26		
7. Interest earned, dividends and profits received	27	14 967 772 692	30 326 954 983
Net cash generated by/(used in) investing activities	30	14 851 852 692	115 326 954 983
III- Cash flows from financing activities			
1.Proceeds from issuing shares, receiving contributed capital from the owner	31		
2.Cash outflow for contributed capital to owners, repurchase of shares	32		
3.Proceeds from borrowings	33		
4. Repayment of borrowings	34		
5.Cash outflow for finance lease debt	35		
6.Dividends and profits paid	36	(29 666 000)	(187 462 486 777)
Net cash used in financing activities	40	(29 666 000)	(187 462 486 777)
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	50	(26 099 886 279)	(69 321 658 358)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	89 293 046 945	122 812 302 266
Effects of changes in foreign exchanges rates	61		
Cash and cash equivalents at the end of the period (according to account balance)	70	63 193 160 666	53 490 643 908

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Accounting In Charge



TRAN THI BAO XUAN

Ba Rịa - Vũng Tàu, April 18, 2025

General Director



LE VAN HUY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1/2025

I. Operation Characteristics of the Company

1. Form of capital ownership
2. Business sectors
3. Business activities
4. Normal production and business cycle
5. The operational characteristics of the enterprise during the financial year affect the Financial Statements
6. The Corporation's structure
 - List of subsidiaries
 - List of joint venture, associates
 - List of associates without legal entity status and dependent
7. Disclosing information comparability in the Financial Statements (whether comparable or not, if the information is not comparable, the reasons must be clearly disclosed, such as changes in ownership structure, division, merger, or differences in the reporting period length)

Shareholders' equity
Industrial production and services.
Production and trading electricity, repairing and maintaining electrical equipment, producing and distributing bottled water, and other industries.
Starting at January 1, ending at December 31.

II. Accounting Period and Accounting Currency

1. Annual accounting period of the Company are from 1 January to 31 December
2. Accounting currency: VND

In the event of a change in the accounting currency compared to the prior year, a detailed explanation of the reasons and the financial impacts of the change must be provided.

III. Applicable Accounting Policies

1. Accounting Policies: Circular No. 200/2014/TT-BTC and Circular No. 202/2014 TT-BTC. Applied in accordance with the Accounting Regime of Vietnam Electricity (EVN) as Official Dispatch No. 1425/EVN-TCKT dated March 22, 2019.
2. Statement of compliance with accounting standards and accounting policies: The Financial Statements are prepared and presented in compliance with all provisions of each standard, circulars guiding the implementation of the standards issued by State.

IV. Significant accounting policies

1. Principles for converting Financial Statements prepared in Foreign Currency to Vietnamese Dong (In cases where the Accounting Currency differs from Vietnamese Dong); Impact (if any) of converting Financial Statements from Foreign Currency to Vietnamese Dong.

Transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate on the transaction date. At the end of the year or quarter, monetary items denominated in foreign currencies are converted using the selling exchange rate published by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) on the last day of the accounting period. Exchange rate differences arising from these transactions are recorded as financial expenses or financial income and are transferred to the Income Statement for the period.

2. Types of Exchange Rates Applied in Accounting
3. Determining the effective interest rate used to discount cash flows
4. Cash and Cash Equivalents
5. Financial investments
 - a) Trading securities;
 - b) Held-to-Maturity investments;
 - c) Loans;
 - d) Investments in subsidiary, joint-venture, associates;
 - d) Equity investment in other entities;
 - e) Other transactions related to financial investments
6. Receivables

Cash, cash equivalents, deposits, and term deposits with maturities of less than 3 months

At original cost
At original cost
Investment in another company is measured at original cost.
At original cost, including the purchase price and directly related acquisition costs.

Receivables are presented in the financial statements at the book value of receivables from customers arising during the reporting period. Trade receivables and other receivables are recorded at

7. Inventories:
 - Inventories;
 - Methods for valuing inventories;
 - Methods for accounting for inventories;
 - Methods for recognizing provision for devaluation of inventories
8. Depreciation and amortization off fixed assets, Finance-leased fixed assets, Investment Property
9. Business Cooperation Contracts
10. Deferred corporate income tax
11. Prepaid expenses

12. Liabilities

13. Loans and obligations under finance leases
14. Recognizing and capitalizing borrowing expenses
15. Accrued expenses

16. Provision

17. Unearned revenue

18. Convertible bond

19. Owner's equity

- Owner's equity, Share premium, Convertible bond option, Other owner's capital

- Asset revaluation difference
- Exchange rate differences

- Retained earnings

20. Revenue and other income

- Goods sold

original cost less the provision for doubtful debts.

Principle of original cost plus transportation costs

Inventory value is calculated using the weighted average method (real-time average price)

Inventory is accounted for using the perpetual method and real-time weighted average method.

In accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance.

Recognized at original cost on the Balance Sheet and reflected in three indicators: historical cost, accumulated depreciation, and net book value..

Prepaid expenses related to the production and business activities of the current and subsequent financial years are recognized as prepaid expenses and allocated gradually to the production and business results over multiple years, including:- Large-value tools and equipment issued for use, which can be utilized over multiple accounting periods;- Other long-term prepaid expenses. The calculation and allocation of prepaid expenses are based on the nature and extent of each type, allowing the selection of a reasonable method for gradual allocation into production and business expenses..

Liabilities are presented in the financial statements at their book value, accompanied by original documents that record the incurrence and settlement processes of these liabilities..

Accrued expenses are expenses recognized in advance that are related to revenue generation during the year, primarily including interest expenses and fuel costs.

Provision expenses are accrued expenses related to revenue generation during the year, primarily for the repair of fixed assets. For fixed assets such as specialized equipment and vehicles, periodic maintenance is required as per technical regulations.

Unearned revenue refers to amounts related to multiple future accounting periods and satisfies two fundamental principles for revenue recognition: goods have been delivered or services have been provided to the buyer, and the buyer has accepted and agreed to payment.

Owners' invested capital is recognized as the actual contributed capital of the owners. Share premium and other owners' equity represent the charter capital since the company officially transitioned to operating under the joint-stock company model.

Transactions are recognized at the actual exchange rate at the time of occurrence. Exchange rate differences arising during the period are recorded in financial expenses or financial income and are transferred to the statement of profit or loss for the period.

Retained earnings represent the profit from the company's production and business activities after deducting adjustments, changes in accounting policies, and retrospective corrections of material errors from previous years. Retained earnings can be distributed to investors in proportion to their capital contributions after approval by the General Meeting of Shareholders and after setting aside reserves as required by the company's regulations and Vietnamese law.

According to Article 78 of Circular No. 200/2014/TT-BTC, principles of revenue accounting are as follows: Revenue from the sale of goods and provision of services is recognized when the outcome of the transaction involving goods or services can be reliably measured, and the company is likely to derive economic benefits from this transaction. Revenue from the sale of goods and provision of services is recognized when goods have been delivered, ownership has been transferred to the buyer, or services have been rendered to the customer. For transactions spanning

- Services rendered
- Interest income

- Construction contracts
- Other income

21. Revenue deductions

22. Cost of goods sold

23. Financial expenses

24. Selling expenses/ General and administration expenses

25. Current corporate income tax expense, Deferred corporate income tax expense/ (income)

26. Other Accounting Principles and Methods

multiple accounting periods, revenue is determined based on the results of the portion of work actually completed during the reporting period.

Financial income mainly comprises interest income from term and non-term bank deposits, recognized based on bank interest calculation notices at the applicable time for non-term deposits and term deposit contracts. It also includes accrued interest from deposit contracts, profit distributions from investments in other companies, and exchange rate gains arising during the period.

Other income includes income from non-recurring activities outside of revenue-generating operations, such as proceeds from the disposal or transfer of fixed assets, penalties received from customers for contract breaches, insurance compensation, tax reductions or refunds, and other miscellaneous income.

The cost of electricity products includes incurred raw materials and direct costs based on original documents formed during the reporting period that meet the criteria of reasonableness and validity. These are reflected in the statement of profit or loss for the period.

Financial expenses mainly consist of interest on short-term and long-term loans, exchange rate losses incurred, and provisions for long-term financial investments.

Expenses recognized include: Costs directly serving the sales process and the management process during the period.

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year as stipulated by the Ministry of Finance in 2019, calculated at 20% of taxable profit. Other taxes are applied in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

V. Significant accounting policies ((in cases where the enterprise does not meet the going concern assumption))

1. Is there a reclassification of long-term assets and liabilities into short-term?
2. Principles for determining the value of each type of asset and liability (based on net realizable value, recoverable value, fair value, present value, current value, ...)
3. Financial treatment principles for:
 - Provisions
 - Asset revaluation difference and exchange rate differences (as shown in the Balance Sheet – if applicable)

VI. Additional information for items shown in the Balance Sheet

Unit: VND

01 - Cash and cash equivalents	Closing balance	Opening balance
- Cash on hand	412 983 142	3 613 119
- Cash in banks	2 780 177 524	1 289 433 826
- Cash in transit	0	0
- Cash equivalents	60 000 000 000	88 000 000 000
Total	63 193 160 666	89 293 046 945

02 - Financial investment chính	Closing balance			Opening balance		
	Historical cost	Fair value	Dự phòng	Historical cost	Fair value	Dự phòng
a) Trading securities		0			0	
- Total value of shares		0			0	
- Total value of bonds		0			0	
- Other investments		0			0	



- Reasons for changes in each investment/share/bond category						
Amount						
Value						

	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Book value	Giá gốc	Historical cost
b) Held-to-Maturity investments	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
b1) Short-term investments	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Term deposits	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Bonds				
- Other investments				
b2) Long-term investments	0	0	0	0
- Term deposits	0	0	0	0
- Bonds				
- Other investments				

	Closing balance			Opening balance		
	Historical cost	Provision	Giá trị hợp lý	Historical cost	Provision	Giá trị hợp lý
c) Equity investment in other entities	447 250 927 800	0	447 250 927 800	447 250 927 800	0	447 250 927 800
- Investments in subsidiary			0			0
- Investments in joint-venture, associates	173 750 000 000		173 750 000 000	173 750 000 000		173 750 000 000
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Simacai Joint Stock Company	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
- Equity investment in other entities	273 500 927 800		273 500 927 800	273 500 927 800		273 500 927 800
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	114 770 927 800		114 770 927 800	114 770 927 800		114 770 927 800
Phu Thanh My Joint Stock Company	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000

03 – Trade receivables	Closing balance	Opening balance
a) Short-term trade receivables	8 313 840 729	48 639 089 087
b) Long-term trade receivables		
c) Trade receivables which are related parties		

04 – Other receivables	Closing balance		Opening balance	
	Amount	Provision	Giá trị	Amount
a) Current	62 042 240 822		15 860 265 055	
- Receivables from equityization				
- Receivables from dividends and profit				

distribution				
- Receivables to employees				
- Deposits	0		146 880 000	
- Loans				
- Advances on behalf of others	53 205 953		467 808	
- Other receivables	61 989 034 869		15 712 917 247	
b) Non - current				
- Receivables from equitization				
- Receivables from dividends and profit distribution				
- Receivables to employees				
- Deposits				
- Loans				
- Advances on behalf of others				
- Other receivables				
Total	62 042 240 822		15 860 265 055	

05 - Deficits in assets awaiting solution	Closing balance		Opening balance	
	Amount	Value	Số lượng	Amount
a) Cash and cash equivalents				
b) Inventories				
c) Fixed assets				
d) Other assets				
- Receivables to employees				
- Deposits				
- Loans				
- Advances on behalf of others				
- Other receivables				
Total		0		0

06 - Bad debts	Closing balance			Opening balance		
Object	Historical cost	Recoverable value	Object	Historical cost	Recoverable value	Object
Total value of overdue receivables and loans or receivables and loans not yet overdue but unlikely to be recoverable (including details of overdue periods and the value of overdue receivables and loans for each debtor if the overdue receivable from that debtor accounts for 10% or more of the total overdue debt).						
Information on penalties, receivables from late payment interest, etc., arising from overdue debts but not recognized as revenue.						

Recoverability of overdue receivables.						
Total						

07 - Inventories	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Provision		Historical cost
- Goods in transit	0		0	
- Raw materials	151 340 958 410		150 941 395 344	
- Tools and supplies	18 099 638		20 828 138	
- Work in progress	11 768 668		0	
- Finished goods	54 533 564		44 106 875	
- Merchandise				
- Consignment	0		0	
- Bonded warehouse good				
Total	151 425 360 280	0	151 006 330 357	0
- Value of obsolete, inferior, or damaged inventories that cannot be consumed at the end of the period; Causes and solutions for dealing with obsolete, inferior, or damaged inventories.				
- Value of inventories pledged or mortgaged as security for liabilities at the end of the period				
- Reasons for additional provisions or reversal of provisions for devaluation of inventories				

08 - Long-term work-in-progress assets	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Recoverable value	Historical cost	Recoverable value
a) Long-term work-in-progress production and business expenses				
Total				
b) Construction in progress				
- Purchasing	0		0	
- Construction in progress	1 989 959 183		1 989 959 183	
- Repairs	0		0	
Total	1 989 959 183		1 989 959 183	

09 - Increases, decreases in tangible assets

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Perennial plants and productive livestock	Others	Total
Historical Cost							
Opening balance	99 295 749 307	2 598 471 941 242	33 018 581 589	45 384 108 769		950 154 790	2 777 120 535 697
- Additions				115 920 000			115 920 000

- Completed construction investment							
- Increases							
- Transfer to investment properties							
- Disposal							
- Decreases							
Closing balance	99 295 749 307	2 598 471 941 242	33 018 581 589	45 500 028 769		950 154 790	2 777 236 455 697
Accumulated depreciation							
Opening balance	87 530 691 220	2 381 635 559 585	31 928 566 108	44 803 602 719		909 404 790	2 546 807 824 422
- Charge for year	660 586 719	12 492 275 643	96 350 006	71 973 027		4 500 000	13 325 685 395
- Increases							
- Transfer to investment properties							
- Disposal							
- Decreases							
Closing balance	88 191 277 939	2 394 127 835 228	32 024 916 114	44 875 575 746		913 904 790	2 560 133 509 817
Net book value							
- Opening balance	11 765 058 087	216 836 381 657	1 090 015 481	580 506 050		40 750 000	230 312 711 275
- Closing balance	11 104 471 368	204 344 106 014	993 665 475	624 453 023		36 250 000	217 102 945 880

* Net book value at year-end of tangible fixed assets pledged or mortgaged for loans.:	
* Original cost of fully depreciated tangible fixed assets at year-end that are still in use.:	2 207 399 724 297
* Original cost of tangible fixed assets at year-end pending disposal:	
* Commitments to purchase or sell tangible fixed assets of significant value in the future:	
* Other changes in tangible fixed assets:	

10 - Increases, decreases in intangible assets

Item	Land use rights	Publication rights	Patent	Trademarks	Computer software	Licenses and franchise agreements	Others	Total
Historical Cost								
Opening balance	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
- Additions								
- Internally generated by the enterprise								
- Increased								

through business combinations								
- Increases								
- Disposal								
- Decreases								
Closing balance	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
Accumulated amortisation								
Opening balance	3 011 117 583				2 757 479 527			5 768 597 110
- Charge for year					154 669 986			154 669 986
- Increases								
- Disposal								
- Decreases								
Closing balance	3 011 117 583				2 912 149 513			5 923 267 096
Net book value								
- Opening balance					1 604 542 199			1 604 542 199
- Closing balance					1 449 872 213			1 449 872 213
* Cost of fully depreciated intangible fixed assets still in use:								3 757 651 929

11 - Increases, decreases in finance lease fixed assets

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Other tangible assets	Other intangible fixed assets	Total
Historical Cost							
Opening balance							
- finance lease in the year							
- Increases							
- Repurchases of finance lease fixed assets							
- Return of finance lease fixed assets							
- Decreases							
Closing balance							
Accumulated depreciation							
Opening balance							
- Charge for year							
- Increases							
- Repurchases of finance lease fixed assets							
- Return of finance							



lease fixed assets							
- Decreases							
Closing balance							
Net book value							
- Opening balance							
- Closing balance							

12 – Increases, decreases in investment properties

Item	Closing balance	Opening balance
a) Investment properties for lease		
Cost		
- Land use rights		
- House		
- House and land use rights		
- Infrastructure		
Accumulated depreciation		
- Land use rights		
- House		
- House and land use rights		
- Infrastructure		
Net book value		
- Land use rights		
- House		
- House and land use rights		
- Infrastructure		
b) Investment properties held for capital appreciation		
Cost		
- Land use rights		
- House		
- House and land use rights		
- Infrastructure		
Impairment loss		
- Land use rights		
- House		
- House and land use rights		
- Infrastructure		
Net book value		
- Land use rights		
- House		
- House and land use rights		
- Infrastructure		

	Closing balance	Opening balance
- Net book value at the end of the period of investment properties pledged or mortgaged as collateral for loans		

- Historical cost of fully depreciated investment properties that are still leased or held for capital appreciation.		
- Explanation of figures and other clarifications		

13 - Prepayments

Item	Closing balance	Opening balance
a) Current	511 722 882	801 898 734
- Prepaid expenses for the operating lease of fixed assets		
- Tools and equipment for use	2 380 670	617 076
- Interest expenses		
- Others (Explain in detail if the amount is substantial)	509 342 212	801 281 658
b) Non-current	2 842 532 236	4 285 163 638
- Business establishment costs		
- Insurance premium		
- Others (Explain in detail if the amount is substantial)	2 842 532 236	4 285 163 638
Total	3 354 255 118	5 087 062 372

14 - Other assets

Item	Closing balance	Opening balance
a) Current	0	0
b) Non-current		
Total	0	0

15 – Borrowings and finance lease liabilities	Closing balance		Increases	Decreases	Opening balance	
	Value	Amount within repayment capacity			Value	Amount within repayment capacity
a) Short-term borrowings	45 255 269 282		99 956 420	0	45 155 312 862	
b) Long -term borrowings (according to term)	90 510 538 386		199 912 840	0	90 310 625 546	
Total	135 765 807 668		299 869 260	0	135 465 938 408	

	Current year			Previous year		
	Total payment of finance lease liabilities	Payment for interest	Payment for principal	Total payment of finance lease liabilities	Payment for interest	Payment for principal
c) Finance lease liabilities						
Under 1 year						
Over 1 year to under 5 years						
Over 5 years						

	Closing balance		Opening balance	
	Principal	Interest	Principal	Interest
d) Overdue borrowings and finance lease liabilities				
- Borrowings				
- Finance lease liabilities				

Total				
- Reason				

Long-term loan from Vietnam Electricity under the sub-loan agreement No. 2015/EVN-BARIA/EDCF dated September 1, 2015, inherited from the ODA capital agreement No. 21/TNDN dated December 20, 2004, between the Branch of the Development Assistance Fund in Ba Ria - Vung Tau (now the Branch of the Development Bank in Ba Ria - Vung Tau) and Ba Ria Power Plant (now Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company) with a total loan amount of 49,987,210,130 Won. This loan originates from the Economic Development Cooperation Fund (EDCF) of South Korea for the purpose of implementing the 306-2 Steam Tail Project at Ba Ria Power Plant, with an interest rate of 2,4% per year.

As of March 31, 2025, the outstanding loan balance is equivalent to 7,496,731,511,0 Won to be repaid in 6 equal installments of 1,249,455,253,5 Won each, with the final installment of the remaining balance of 1,249,455,243,5 Won due on November 20, 2027.

e) Detailed explanation of loans and finance lease liabilities with related parties

16 – Account payable to suppliers	Closing balance		Opening balance	
	Value	Amount within repayment capacity	Value	Amount within repayment capacity
a) Account payable to suppliers – short-term	1 992 897 781		39 059 457 584	
b) Account payable to suppliers – long-term				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 – Taxes payable to State Treasury	Opening balance	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Closing balance
a) Amounts to be paid				
- Value added tax	0	0	0	0
- Excise tax	0	0	0	0
- Import - export duty	0	0	0	0
- Corporate income tax	0	0	0	0
- Personal income tax	0	1 801 962 355	1 750 899 028	51 063 327
- Natural resource tax	0	0	0	0
- Land and property tax and land rental fees	0	0	0	0
- Other taxes	0	3 000 000	3 000 000	0
- Fees, charges, and other payable amounts	0	0	0	0
Total	0	1 804 962 355	1 753 899 028	51 063 327
b) Receivables				
- Excise tax	0	0	0	0
- Import - export duty	0	0	0	0
- Corporate income tax	0	0	0	0
- Personal income tax	7 181 184 585	1 308 469 258	0	5 872 715 327
- Natural resource tax	494 454 197	494 454 197	0	0
- Land and property tax and land rental fees	0	0	0	0
- Other taxes	0	0	0	0
- Excise tax	0	0	0	0
- Fees, charges, and other payable amounts	0	0	0	0
Total	7 675 638 782	1 802 923 455	0	5 872 715 327

18 - Payables	Closing balance	Opening balance
---------------	-----------------	-----------------

a) Current	1 347 937 494	628 594 717
- Accrued vacation leave salary expenses		
- Expenses during the period of business suspension		
- Accrued estimated cost of goods sold and real estate finished products		
- Others		
b) Non-current		
- Interest		
- Others (Details of each item)		
Total	1 347 937 494	628 594 717

19 – Other Payables	Closing balance	Opening balance
a) Current	7 488 067 941	9 428 759 810
- Different payment required		
- Union fund		
- Social insurance		
- Health insurance		
- Unemployment insurance		
- Payable for privatization		
- Receive short-term deposits and bets	139 636 934	133 145 206
- Dividends, profits to be paid	7 348 431 007	7 378 097 007
- Other payables and liabilities	0	1 917 517 597
b) Non-current	0	0
- Receive long-term deposits and bets		
- Other payables and liabilities	0	0
Total	7 488 067 941	9 428 759 810

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Closing balance	Opening balance
a) Current		
- Deferred revenue		
- Revenue from traditional customer programs		
- Other unearned revenue		
Total		
b) Non-current		
- Deferred revenue		
- Revenue from traditional customer programs		
- Other unearned revenue		

	Closing balance	Opening balance	Reason
c) Inability to fulfill the contract with the customer (details of each item, reasons for the inability to fulfill)			

21 - Issued bonds

21.1. Ordinary bonds

	Closing balance			Opening balance		
	Value	Interest	Maturity	Value	Interest	Maturity

			period			period
a) Issued bonds						
- Bonds issued at face value						
- Bonds issued at a discount						
- Bonds issued at a premium						
Total						
b) Detailed explanation of the bonds held by related parties (by each type of bond)						

21.2. Convertible bonds

22. Preferred stock classified as debt payable

- Face value
- Issuance recipients (management, officers, employees, other parties);
- Buyback terms (Time, buyback price, and other key terms in the issuance agreement);
- Value repurchased during the period;
- Other disclosures.

23. Provision for liabilities	Closing balance	Opening balance
a. Current	9 644 375 001	0
- Provision for product warranty		
- Provision for construction warranty		
- Restructuring provision		
- Other provisions (Periodic fixed asset maintenance costs, environmental restoration costs, etc.)	9 644 375 001	0
Total	9 644 375 001	0
b. Non-current		
- Provision for product warranty		
- Provision for construction warranty		
- Restructuring provision		
- Other provisions (Periodic fixed asset maintenance costs, environmental restoration costs, etc.)		
Total		

24. Deferred tax assets and deferred tax liabilities	Closing balance	Opening balance
a. Deferred tax assets		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax assets		
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences		
- Deferred tax assets related to unused tax loss carryforwards		
- Deferred tax assets related to unused tax credits or tax incentives		
- Amount offset against deferred tax liabilities		
b. Deferred tax liabilities		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities		
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Amount offset against deferred tax assets		



25. Equity

Unit: VND

a. Equity fluctuation comparison table

	Owner's equity	Capital surplus	Bond conversion option	Other owner's equity	Asset revaluation difference	Exchange rate difference	Undistributed net profit and funds	Construction investment capital	Enterprise arrangement support fund	Treasury stock	Other equity funds	Development investment fund	Total
Last year's opening balance	604 856 000 000	7 560 228 689				0	447 270 398 883				19 793 897 715	122 500 000 000	1 201 980 525 287
- Capital increase in previous year													0
- Profit in previous year							42 816 586 078						42 816 586 078
- Other increases						16 417 842 011					0	21 546 421 501	37 964 263 512
- Decrease in capital in previous year													0
- Loss in previous year													
- Other discounts						16 417 842 011	202 735 160 701				0	0	219 153 002 712
Beginning balance of this year	604 856 000 000	7 560 228 689				0	287 351 824 260				19 793 897 715	144 046 421 501	1 063 608 372 165
- Capital increase this year													0
- Profit this year							10 766 325 541						10 766 325 541
- Other increases						299 869 260							299 869 260
- Reduce capital this year													0
- Loss this year													0
- Other discounts						299 869 260							299 869 260
Balance at the end of this year	604 856 000 000	7 560 228 689				0	298 118 149 801				19 793 897 715	144 046 421 501	1 074 374 697 706

b) Details of owner's capital contribution	End of period	Beginning of the year
- Contributed capital of parent company (if it is a subsidiary)		
- Capital contributions of other entities	604 856 000 000	604 856 000 000
- Number of treasury shares		
Total	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Capital transactions with owners and dividend and profit distribution	This year	Last year
- Owner's equity		
+ Beginning capital contribution	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Capital increase during the year	0	0
+ Capital contribution decreased during the year	0	0
+ Year-end capital contribution	604 856 000 000	604 856 000 000
- Dividends, profits have been deducted		

d) Stocks	Closing balance	Opening balance
- Number of shares registered for issuance		
- Number of shares sold to the public		
+ Common stock		
+ Preferred stock (classified as equity)		
- Number of shares repurchased (treasury shares)		
+ Common stock		
+ Preferred stock (classified as equity)		
Number of shares outstanding		
+ Common stock		
+ Preferred stock (classified as equity)		
* Outstanding share value:		

d) Dividends	Value
- Dividends declared after the end of the accounting year:	
+ Dividends declared on common stock	
+ Dividends declared on preferred stock	
- Unrecorded cumulative preferred stock dividends	

e) Corporate funds	Closing balance	Opening balance
- Development investment fund	144 046 421 501	144 046 421 501
- Business arrangement support fund		
- Other equity funds	19 793 897 715	19 793 897 715

26. Asset revaluation difference	This year	Last year
Reasons for changes between the beginning and end of the year numbers (in which cases are they revalued, which assets are revalued, according to which decision?...)		

27. Exchange rate difference	This year	Last year
- Exchange rate difference due to conversion of financial statements prepared in foreign currency into VND		
- Exchange rate differences arise due to other reasons (specify the reason)		

28. Funding sources	This year	Last year
- Funding provided during the year		
- Career expenses		
- Remaining funds at the end of the year		

29. Items off the Balance Sheet		
a) Leased assets: The total future minimum lease payments of non-cancelable operating leases over the terms	Closing balance	Opening balance
- 1 year or less		
- Over 1 year to 5 years		
- Over 5 years		

b) Assets kept for safekeeping: Enterprises must explain in detail the quantity, type, specifications, and quality at the end of the period:

- Goods and materials for safekeeping, processing, and consignment:

Product code	Product name	Type, specification, quality	Unit	Quantity

-Goods accepted for sale, consignment, pledge, mortgage:

Product code	Product name	Type, specification, quality	Unit	Quantity

VII. Additional information for items presented in the Income Statement

Unit: VND

1. Total sales and service revenue	This year	Last year
a) Revenue		
- Sales revenue	56 942 027 607	48 413 906 054
- Service revenue		924 003 653
- Construction contract revenue		
+ Revenue from construction contracts is recognized in the period		
+ Total accumulated revenue of construction contracts recorded up to the date of preparing the Financial Statements		
- Other revenue		
Total	56 942 027 607	49 337 909 707
b) Revenue to related parties (details of each subject)		
c) In case of recording revenue from asset leasing as the total amount received in advance, the enterprise must further explain to compare the difference between recording revenue by the method of gradually allocating over the lease term . The possibility of decline in future profits and cash flows		

2. Revenue deductions	This year	Last year
In there:		
- Trade discount		
- Discount on sales		
- Returned goods		

3. Cost of goods sold	This year	Last year
- Cost of goods sold	41 767 420 907	44 793 297 245
- Cost of finished products sold	0	0
In which: Pre-deducted cost of goods and finished real estate products sold includes		
+ Prepaid expense items		
+ Pre-deducted value into the cost of each item		
+ Estimated time of cost incurred		
- Cost of services provided	0	0
- Remaining value, transfer and liquidation costs of investment real estate		
- Investment Real Estate Business Costs		
- Value of inventory lost during the period	0	0
- Value of each type of inventory lost beyond the norm during the period		
- Other expenses exceeding the normal level are calculated directly into the cost price.		
- Provision for inventory price reduction	0	0
- Amounts recorded to reduce cost of goods sold	0	0
Total	41 767 420 907	44 793 297 245

4. Financial operating revenue	This year	Last year
- Interest on deposits and loans	2 321 010 079	4 679 411 501
- Profit from sale of investments		
- Dividends, profits shared	2 500 000 000	11 479 621 522
- Exchange rate difference profit	0	2 798 779 765
- Interest on deferred payment sales, payment discounts		
- Other financial revenue		
Total	4 821 010 079	18 957 812 788

5. Financial costs	This year	Last year
- Loan interest	819 342 777	1 168 623 827
- Payment discount, deferred sales interest		
- Losses due to liquidation of financial investments		
- Exchange rate difference loss	299 869 260	0
- Provision for devaluation of trading securities and investment losses	0	0
- Other financial costs		
- Financial expense deductions		
Total	1 119 212 037	1 168 623 827

6. Other income	This year	Last year
- Liquidation and sale of fixed assets	0	0
- Profit from asset revaluation		
- Fines collected	0	0
- Tax reduction		
- Other items	15 600 000	0
Total	15 600 000	0

7. Other costs	This year	Last year
- Remaining value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets	0	0
- Loss due to asset revaluation		
- Penalties	0	0
- Other items	0	0
Total	0	0

8. Selling expenses and business management expenses	This year	Last year
a) Business management expenses incurred during the period	6 812 841 690	12 867 162 337
- Details of items accounting for 10% or more of total business management costs;	6 812 841 690	12 867 162 337
- Other administrative expenses.	0	0
b) Selling expenses incurred during the period	4 368 253	2 978 709
- Details of items accounting for 10% or more of total sales costs;	4 368 253	2 978 709
- Other selling expenses.	0	0
c) Amounts recorded to reduce selling expenses and business management expenses		
- Return of product and goods warranty provisions		
- Reversal of restructuring provisions and other provisions		
- Other deductions		

9. Production and business costs by factor	This year	Last year
- Cost of raw materials	1 548 595 792	5 031 829 737
- Labor costs	17 351 801 032	16 272 401 991
- Fixed asset depreciation costs	13 480 355 381	13 791 877 020
- Outsourcing service costs	3 242 847 886	3 568 832 216
- Other expenses in cash	12 983 226 116	19 051 533 622
Total	48 606 826 207	57 716 474 586

Note: The indicator "Production and business costs by element" is the costs incurred during the period reflected in the Balance Sheet and Business Results Report.

- For manufacturing enterprises, the explanation of costs by element is based on the number arising in the following accounts:

- + Account 621 – Direct material costs
- + Account 622 – Direct labor costs
- + Account 623 – Cost of using construction machinery
- + Account 627 – General manufacturing costs

+ Account 641 – Selling expenses

+ Account 642 – Business management expenses

- For commercial enterprises, the explanation of costs by element is based on the amounts arising in the following accounts (excluding the purchase price of goods):

+ Account 156 – Goods

+ Account 632 – Cost of goods sold

+ Account 641 – Selling expenses

+ Account 642 – Business management expenses

- Enterprises have the right to choose other bases but must ensure full explanation of costs according to factors.

10. Current corporate income tax expense	This year	Last year
- Corporate income tax expense calculated on current year taxable income		
- Adjust corporate income tax expenses of previous years into current income tax expenses of this year		
- Total current corporate income tax expense	1 308 469 258	0

11. Deferred corporate income tax expense	This year	Last year
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred income tax assets		
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences		
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives		
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred income tax liabilities		
- Total deferred corporate income tax expense	0	0

VIII. Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

1. Non-cash transactions affect future cash flow statements

- Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through financial leasing transactions		
- Buying businesses through issuing shares		
- Convert debt into equity		
- Other non-monetary transactions		

2. Amounts held by the enterprise but not used::

Present the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise but not used due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must fulfill.

3. Actual loan amount collected during the period

2025

2024

- Proceeds from borrowing under conventional contracts
- Proceeds from issuing ordinary bonds
- Proceeds from issuance of convertible bonds
- Proceeds from issuance of preferred shares classified as liabilities
- Proceeds from government bond repurchase and securities REPO transactions
- Proceeds from borrowing in other forms

4. Amount actually paid back in principal during the period:

- Principal repayment of loan under normal contract
- Principal repayment of regular bonds
- Principal repayment of convertible bonds
- Repayment of preferred stock principal is classified as a liability

government bond repurchase and securities REPO transactions
- Actual principal repayment in other forms

5. Other information :

Expenses for key management personnel as of March 31, 2025:

Board of Directors ("BOD")

Nguyen Tien Dung	Chairman	99 075 000
Chau Thien Minh Tri	Member	84 891 600
Tran Le Trung Hieu	Member	15 072 000
Tran Le Minh	Member	12 057 600

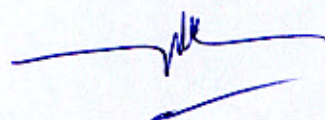
Board of General Directors

Le Van Huy	General Directors, Member of the BOD	95 716 000
Vo Nhu	Deputy General Director for Technical Affairs	69 818 400

Others

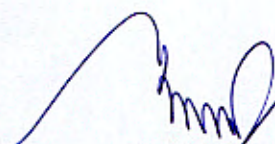
Tran Thi Bao Xuan	Chief Accountant	64 076 200
Phan Thi Thuy Linh	Head of BOS	78 642 000
Do Thi Le Tran	Member of BOS	13 761 000
Vo Thi Thu Hoa	Member of BOS	13 761 000

PREPARER



TRAN TUYET LOAN

ACCOUNTING IN CHARGE



TRAN THI BAO XUAN

Ba Ria - Vung Tau, April 18, 2025

GENERAL DIRECTORS



LE VAN HUY